CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC

Ngày 30/09/2024	8,120 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.2%	-	-

DT thuần
Q3/24
1.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.99| -83.1%
YoY: ▼0.02| -1.8%

LN thuần
Q3/24
0.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.13| 1332%
YoY: ▼0.05| -24.7%

LN sau thuế
Q3/24
0.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.12| 401%
YoY: ▼0.03| -24.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
20.8%
YoY: +/-▼ 40.6%

ROE (TTM)
Q3/24
0.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

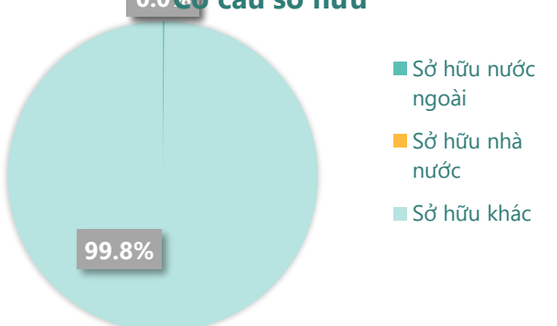
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,980 - 13,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,095
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.02
EPS	12
P/E	704.2

DT thuần
9T 2024
14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.1| 388%

LN thuần
9T 2024
1.51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.02| 207%

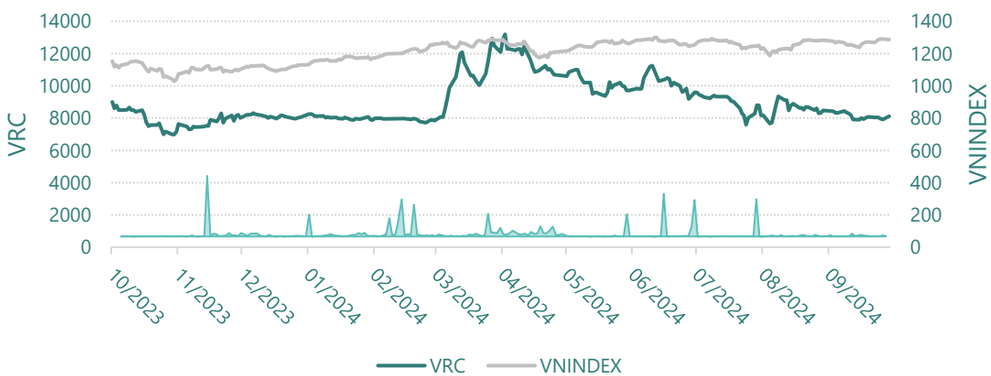
LN sau thuế
9T 2024
1.12
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.79| 242%

Cơ cấu sở hữu

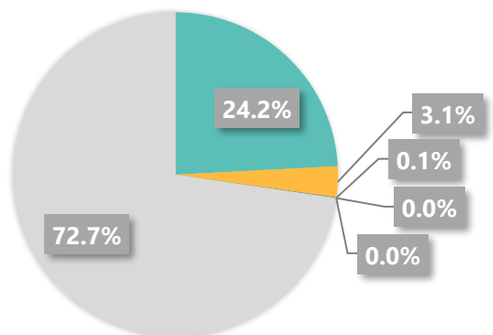


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

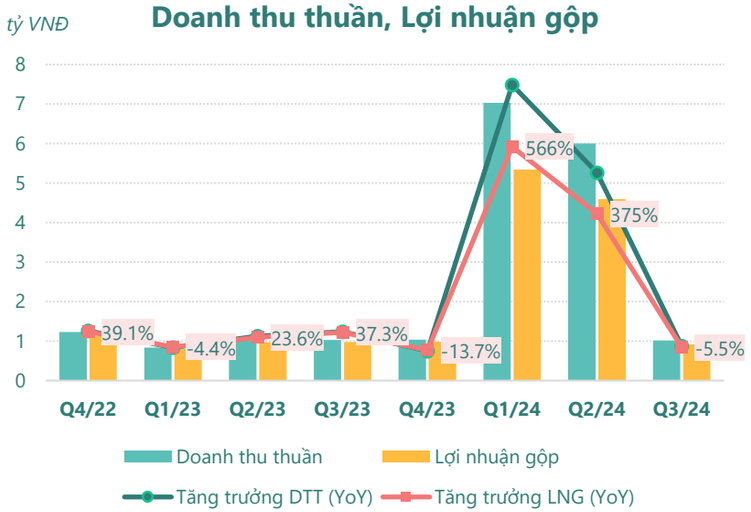




(Nguồn: fireant.vn)

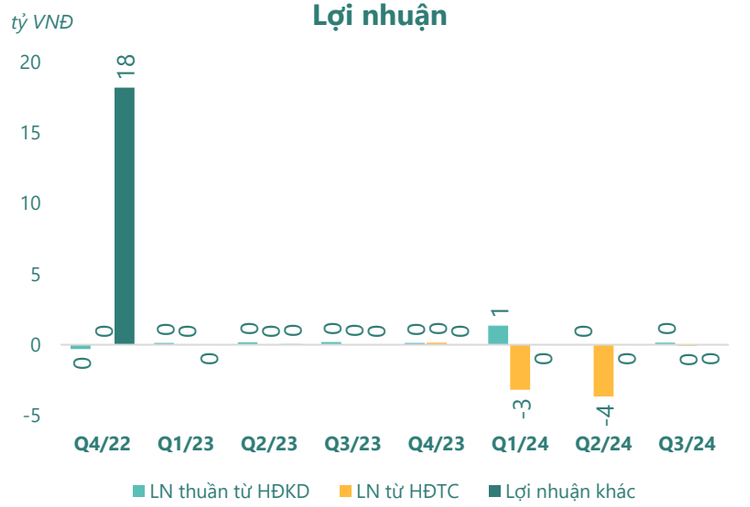
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



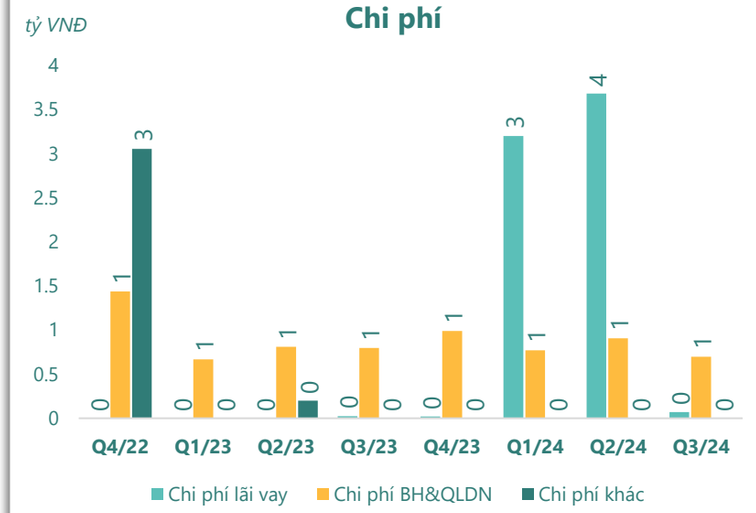
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



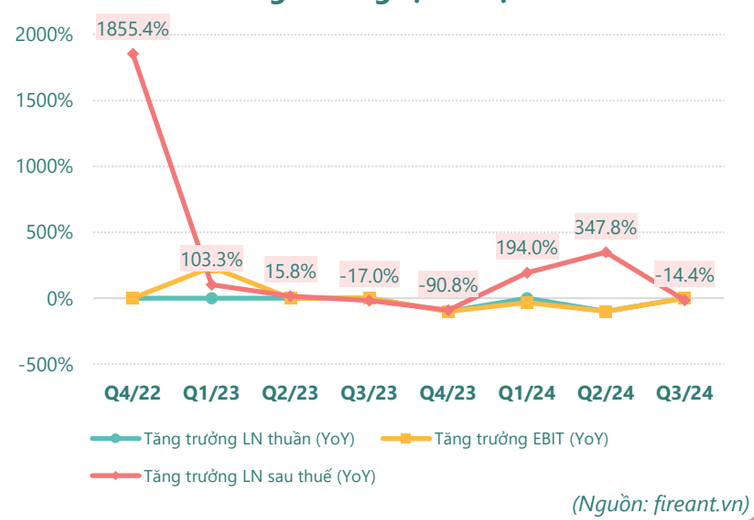
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



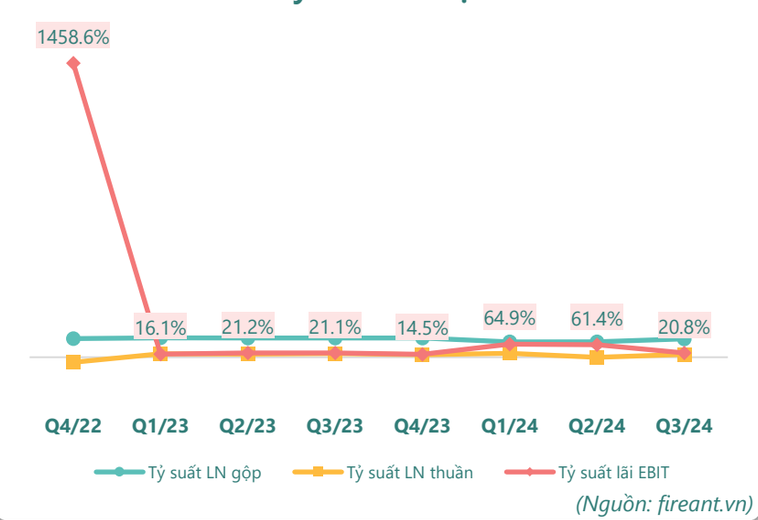
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



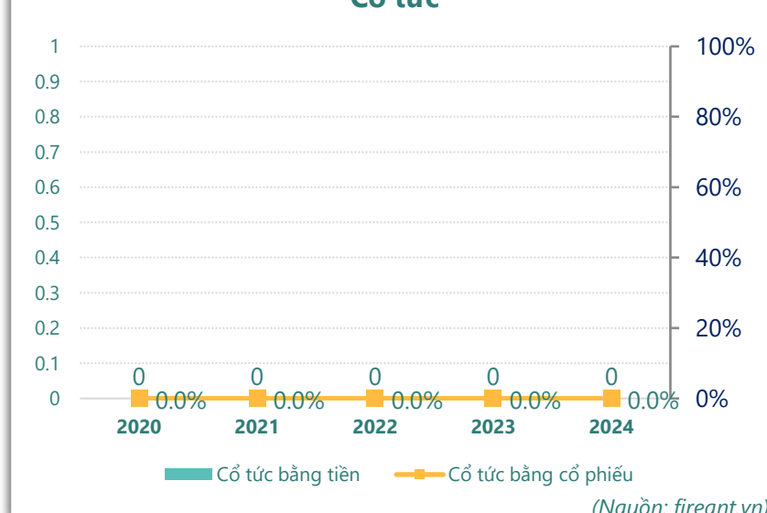
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

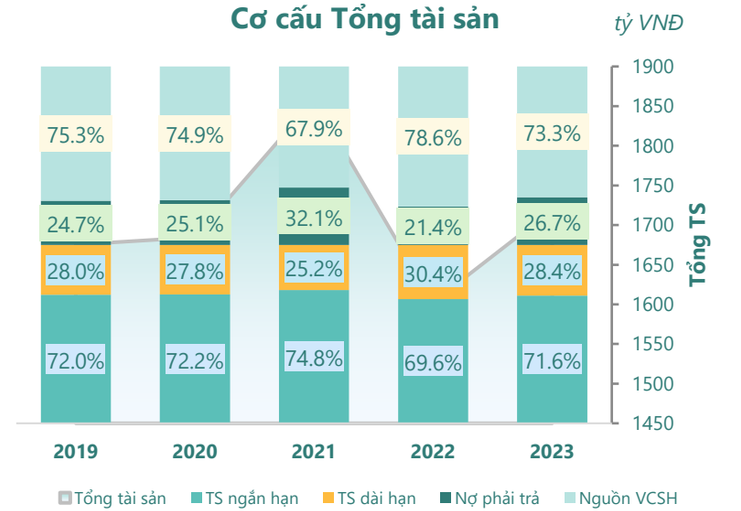
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

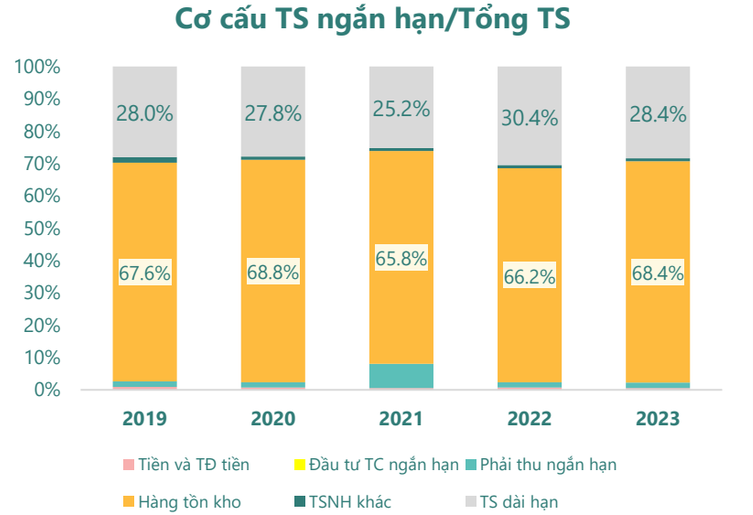
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



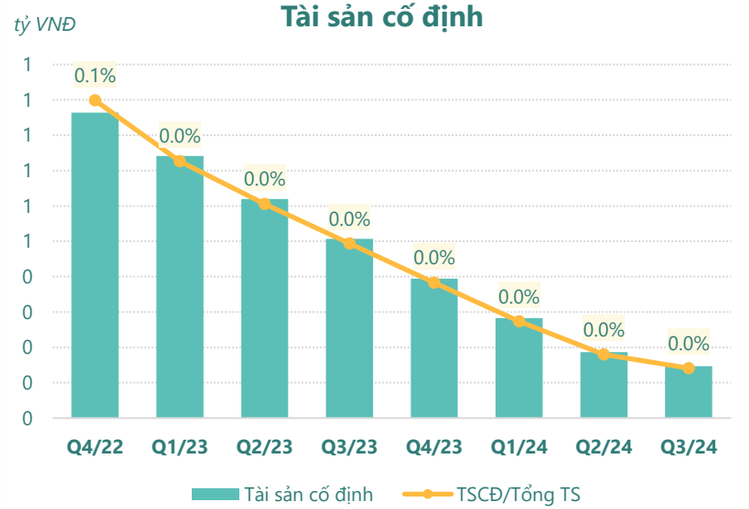
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



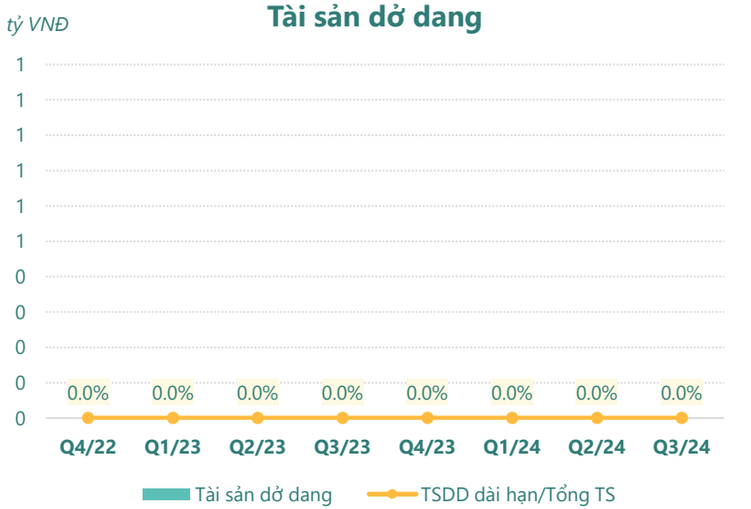
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



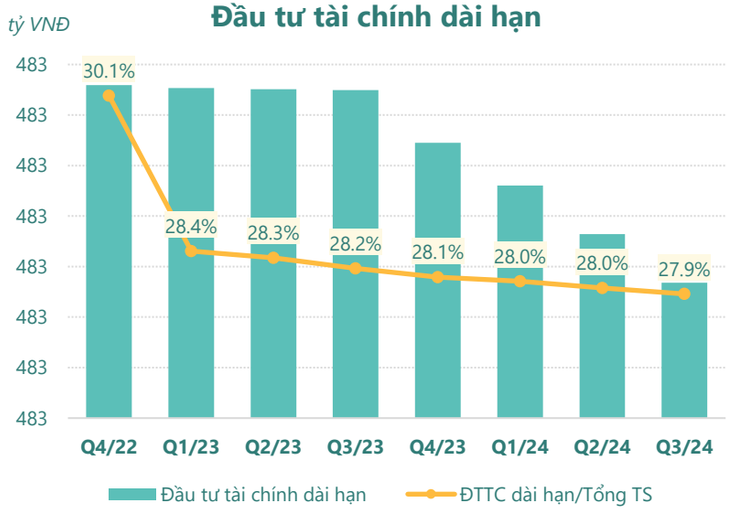
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



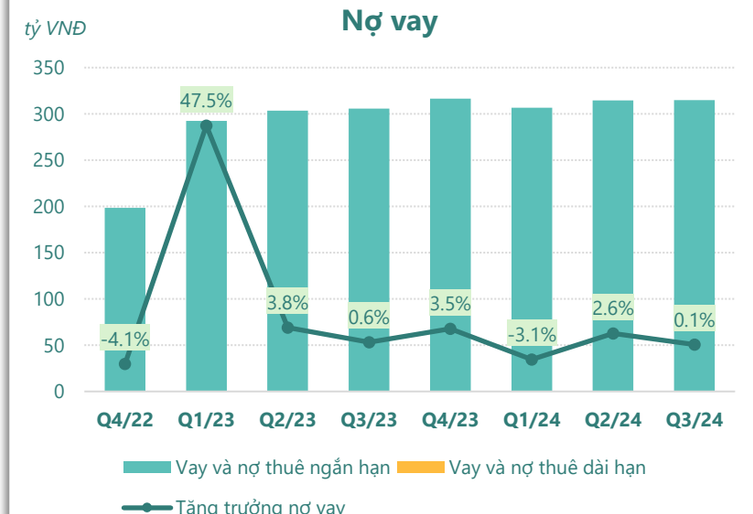
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

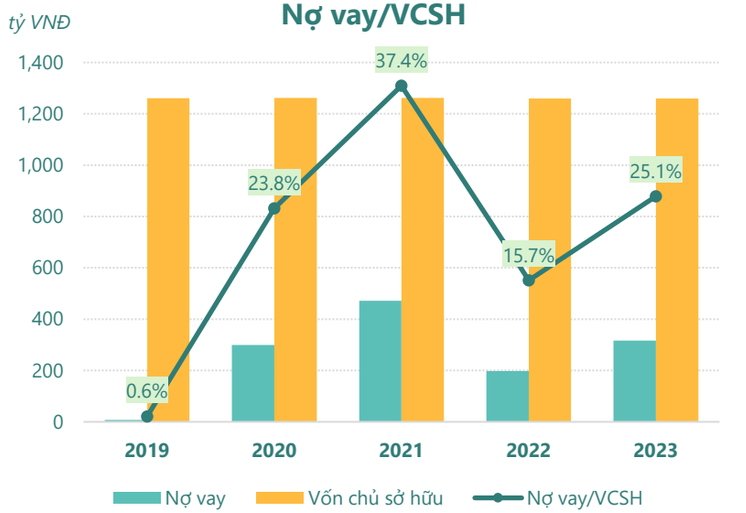
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

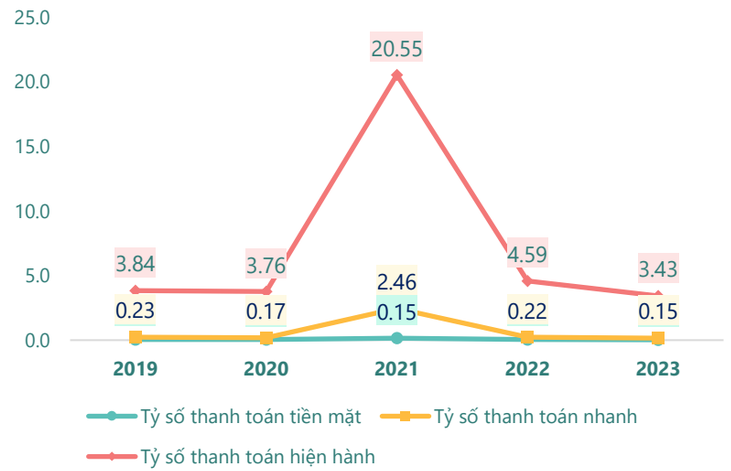
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



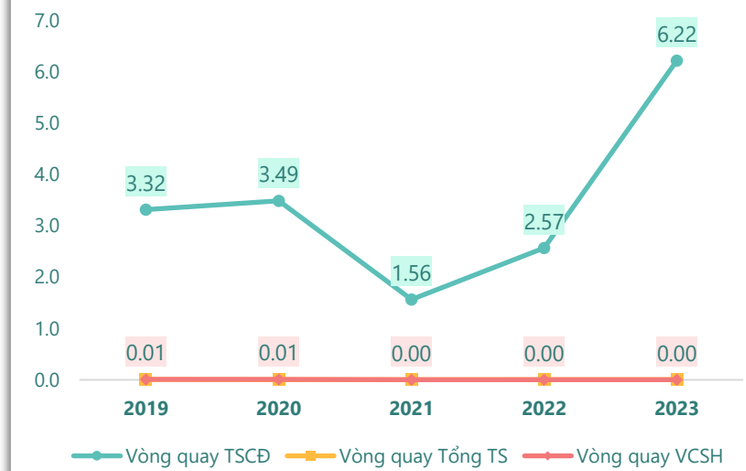
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



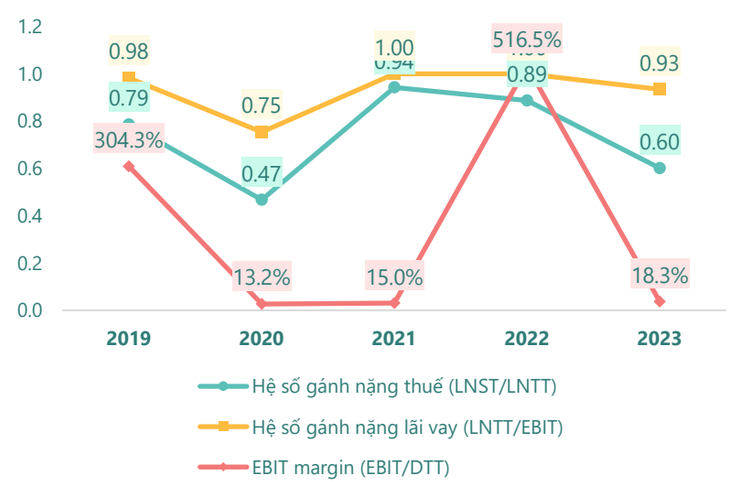
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



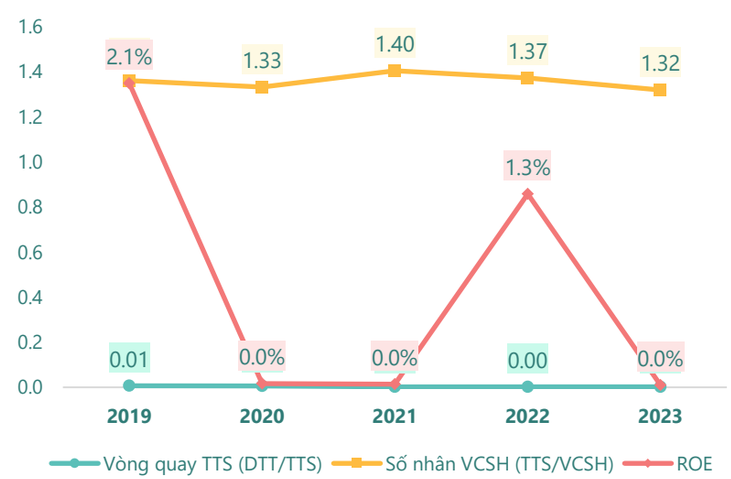
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



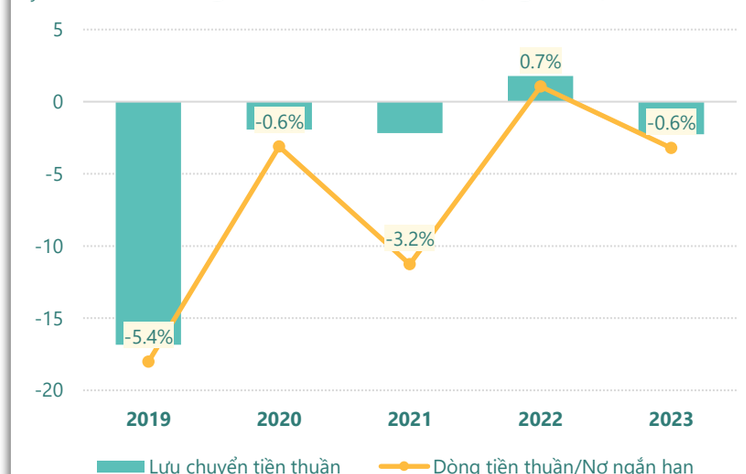
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.01**	**1.03**	**-1.8%**	**14.0**	**2.87**	**388%**
Giá vốn hàng bán	0.09	0.05	81.4%	3.18	0.13	2341%
Lợi nhuận gộp	0.92	0.97	-5.1%	10.9	2.74	296%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.04	-99.9%	0.01	0.05	-80.0%
Chi phí TC	0.07	0.02	244%	6.95	0.02	27892%
Chi phí lãi vay	0.07	0.02	244%	6.95	0.02	27892%
LN trong công ty LKLD	**-0.01**	**0.00**		**-0.03**	**0.00**	**-2813%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.70**	**0.80**	**-12.6%**	**2.38**	**2.28**	**4.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.14	0.19	-24.7%	1.51	0.49	207%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**0.05**	**-108%**
LN trước thuế	0.14	0.19	-25.3%	1.51	0.54	179%
Lợi nhuận sau thuế	**0.09**	**0.12**	**-24.7%**	**1.12**	**0.33**	**242%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.05**	**0.08**	**-39.0%**	**0.57**	**0.19**	**199%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.8	-1.51	-11.5	9.74	-7.63	-0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.1	1.96	10.8	-9.71	7.82	0.40
Tiền đầu kỳ	9.86	10.2	10.6	9.84	9.87	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.31**	**0.45**	**-0.77**	**0.03**	**0.20**	**-0.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	10.6	9.84	9.87	10.1	9.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,731**	**1,719**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,242	1,231	0.9%
Tiền và tương đương tiền	9.98	9.84	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.4	18.1%
Hàng tồn kho	1,182	1,176	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	16.3	-6.2%
Tài sản dài hạn	**489**	**488**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.15	0.39	-62.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	483	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.58**	**4.37**	**27.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	459	2.3%
Nợ ngắn hạn	**370**	**359**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	315	316	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.01	0.81	24.9%
Nợ dài hạn	100	100	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,261**	**1,260**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,261**	**1,260**	**0.1%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)